

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ tưới tiêu phục vụ trồng trọt, xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 230 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 227 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách 9 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp Thủy lợi Hòa Thành

Xí nghiệp Thủy lợi Trảng Bàng

Xí nghiệp Thủy lợi Thành phố Tây Ninh

Xí nghiệp Thủy lợi Gò Dầu

Xí nghiệp Thủy lợi Dương Minh Châu

Xí nghiệp Thủy lợi Châu Thành

Xí nghiệp Thủy lợi Tân Châu

Xí nghiệp Thủy lợi Tân Biên

Xí nghiệp Quản Lý các Trạm Bơm

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình do góp vốn

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn của ngân sách là các Quyết định phê duyệt quyết toán Xây dựng cơ bản hoàn thành của UBND tỉnh giao tài sản và Vốn cho Công ty tiếp nhận quản lý (chủ yếu là Kênh mương và công trình trên kênh).

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

3.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 10 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	04 - 25 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn, kênh mương, máy bơm nước từ 8.000 m³/ giờ trở lên được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước tỉ lệ phần trăm tiền thủy lợi phí đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo Quyết định số 56/2009/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 22 tháng 10 năm 2009.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng Thành viên hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Đối với doanh thu Thủy lợi phí : Do Ngân sách Nhà nước thanh toán đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ hoàn thành trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đi vay vốn, và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- + Công ty được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động cung cấp dịch vụ tưới nước, tiêu nước trực tiếp phục vụ cho nông nghiệp.
- + Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành của công ty là 22%.

14. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Tây Ninh.. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16 Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	3.870.562.392	1.241.252.122
Tiền mặt	466.059.000	218.063.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.404.503.392	1.023.189.122
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	42.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	34.000.000.000	42.000.000.000
Cộng	37.870.562.392	43.241.252.122

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	679.667.844	(62.859.647)	779.012.505	(62.859.647)
Khách hàng trong nước	679.667.844	(62.859.647)	779.012.505	(62.859.647)
Cộng	679.667.844	(62.859.647)	779.012.505	(62.859.647)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.124.000.000	-	1.536.607.000	-
Nhà cung cấp trong nước	1.124.000.000	-	1.536.607.000	-
Công Ty TNHH Minh hải	787.000.000	-	390.000.000	-
Công ty TNHH xây Dựng TUDO	328.000.000	-	-	-
Và các nhà cung cấp khác	9.000.000	-	1.146.607.000	-
Cộng	1.124.000.000	-	1.536.607.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	64.521.890.629	-	71.419.872.623	-
- Vốn AFD (*)	58.992.015.003	-	69.717.835.913	-
- Lãi dự thu ngân hàng	798.486.089	-	76.555.520	-
- Phải thu ngân sách tỉnh	4.634.609.279	-	1.556.689.588	-
- Bảo hiểm xã hội	18.522.907	-	31.023.218	-
- Tạm ứng	47.790.000	-	37.768.384	-
- Phải thu khác	30.467.351	-	-	-
Cộng	64.521.890.629	-	71.419.872.623	-

(*) Theo Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 11 tháng 03 năm 2008 về việc chuyển giao chủ thể nhận và trả nợ vay tín dụng cơ quan phát triển Pháp (AFD) đối với Dự án Hợp phần đường giao thông, từ Công ty Quản lý Sửa chữa cầu đường Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Tây Ninh) cho Công ty Khai thác công trình Thủy lợi Tây Ninh, trong đó bao gồm phần vốn gốc vay tại thời điểm 31/12/2015 là: 58.992.015.003 VND.

5. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.512.000	-	28.262.000	-
Cộng	27.512.000	-	28.262.000	-

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở				
b. đang	2.399.340.885	-	8.196.000	-
- Xây dựng cơ bản	2.399.340.885	-	8.196.000	-
<i>Công trình nâng bờ kè</i> <i>TNI</i>	854.209.259	-	-	-
<i>Công trình vai đập</i> <i>HTL</i>	1.400.655.626	-	-	-
<i>Chi phí tư vấn khảo sát</i>	136.280.000	-	-	-
<i>Công trình khác</i>	8.196.000	-	8.196.000	-
Cộng	2.399.340.885	-	8.196.000	-

7. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 28

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	28.513.000	28.513.000
Số dư cuối năm	28.513.000	28.513.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	17.765.609	17.765.609
Số dư cuối năm	17.765.609	17.765.609
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	10.747.391	10.747.391
Số dư cuối năm	10.747.391	10.747.391

Quyền sử dụng đất không thời hạn nên không trích khấu hao.

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	92.691.916.975	92.691.916.975	109.507.101.881	109.507.101.881
Vay ngân hàng				
Vốn vay ODA cho dự án thủy lợi (a)	33.699.901.972	33.699.901.972	39.789.265.968	39.789.265.968
Vốn vay ODA cho dự án giao thông (b)	58.992.015.003	58.992.015.003	69.717.835.913	69.717.835.913
Cộng	92.691.916.975	92.691.916.975	109.507.101.881	109.507.101.881

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
03-2007/TDNN	13 năm	3,2%/ năm	92.691.916.975	Ủy ban ND tỉnh Tây Ninh cam kết

(a) Khoản vay của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) do Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam làm đại diện để đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Hưng thuộc huyện Tân Biên, Tân Châu theo kế ước vay số 04/TDNN ngày 26/11/1999, phụ lục hợp đồng số 04-2002/TDNN ngày 26/3/2003 với thời hạn vay 22 năm, lãi suất 3,2%/ năm. Hàng năm Công ty trích 20% thủy lợi phí thu được trên hệ thống Tân Hưng để trả nợ gốc và lãi.

(b) Theo Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 11/03/2008 về việc chuyển giao chủ thể nhận và trả nợ vay tín dụng cơ quan phát triển Pháp (AFD) đối với Dự án Hợp phần đường giao thông, từ Công ty Quản lý Sửa chữa cầu đường Tây Ninh (nay là Công ty Cổ phần xây dựng giao thông Tây Ninh) cho Công ty Khai thác công trình Thủy lợi Tây Ninh, trong đó bao gồm phần vốn gốc vay tại thời điểm 31/12/2014 là: 69.717.835.913 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10.339.574.042	10.339.574.042	8.942.501.588	8.942.501.588
Nhà cung cấp trong nước	10.339.574.042	10.339.574.042	8.942.501.588	8.942.501.588
<i>Cty Tân Lập Thành</i>	<i>47.405.000</i>	<i>47.405.000</i>	<i>1.325.884.500</i>	<i>1.325.884.500</i>
<i>DNTN Thuận Hòa</i>	<i>2.556.900.001</i>	<i>2.556.900.001</i>	<i>2.355.768.000</i>	<i>2.355.768.000</i>
<i>DNTN Phú Hưng</i>	<i>1.828.554.000</i>	<i>1.828.554.000</i>	<i>2.158.830.300</i>	<i>2.158.830.300</i>
<i>Nhà cung cấp khác</i>	<i>5.906.715.041</i>	<i>5.906.715.041</i>	<i>3.102.018.788</i>	<i>3.102.018.788</i>
Cộng	10.339.574.042	10.339.574.042	8.942.501.588	8.942.501.588
11. Người mua trả tiền trước			31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn			921.456.000	742.608.000
Công ty Mía đường Borbonr (Thành Công)			921.456.000	742.608.000
Cộng			921.456.000	742.608.000
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Các loại thuế khác	27.821.773	29.395.241	55.371.773	1.845.241
Thuế thu nhập cá nhân	-	556.277.469	541.400.345	14.877.124
Cộng	27.821.773	585.672.710	596.772.118	16.722.365
b. Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	89.209.828	218.510.521	213.712.111	84.411.418
Thuế TNDN nộp thừa	91.849.751	239.203.238	400.000.000	252.646.513
Thuế nhà đất, thuế đất	3.895.443	-	-	3.895.443
Thuế tài nguyên	-	-	3.919.740	3.919.740
Cộng	184.955.022	457.713.759	617.631.851	344.873.114
13. Chi phí phải trả			31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn			1.589.701.827	586.823.563
Trích % thủy lợi phí			1.589.701.827	586.823.563
Cộng			1.589.701.827	586.823.563

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	6.665.410	7.562.140
Bảo hành công trình	698.207.596	1.407.462.208
Tài sản thừa chờ xử lý	380.606.701	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	682.088.000	-
Cộng	1.767.567.707	1.415.024.348

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 29.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn nhà nước (*)	100%	773.788.446.631	751.580.836.568
Cộng	100%	773.788.446.631	751.580.836.568

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	773.788.446.631	751.580.836.568
Vốn góp đầu năm	751.580.836.568	690.100.301.236
Vốn góp tăng trong năm	22.207.610.063	61.480.535.332
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	773.788.446.631	751.580.836.568

(*) Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn kinh phí sự nghiệp hình thành tài sản cố định.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	10.509.233.751	9.968.976.107
Cộng	10.509.233.751	9.968.976.107

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

16. Nguồn kinh phí

	Năm 2015	Năm 2014
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	8.394.567.151
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	71.921.159.337
Chi sự nghiệp	737.897.699	80.315.726.488
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(737.897.699)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ:

31/12/2015

	Giá trị	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Kênh và công trình trên kênh TT5	2.617.193.747	-	-	-
KCP kênh TP2	36.872.179.378	-	-	-
Hệ thống thủy lợi Tân Hưng	36.921.487.647	-	-	-
Hệ thống thủy lợi Tân Châu	34.234.569.290	-	-	-
Trạm bơm Long Hưng Bến Cầu	33.315.794.719	-	-	-
Cộng	143.961.224.781	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2015

Năm 2014

Doanh thu hoạt động tưới tiêu nước

74.127.578.000 71.064.220.000

Doanh thu cung cấp dịch vụ

4.293.145.057 3.495.642.855

Cộng**78.420.723.057 74.559.862.855****2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2015

Năm 2014

Doanh thu hoạt động tưới tiêu nước

74.127.578.000 71.064.220.000

Doanh thu cung cấp dịch vụ

4.293.145.057 3.495.642.855

Cộng**78.420.723.057 74.559.862.855****3. Giá vốn hàng bán**

Năm 2015

Năm 2014

Giá vốn hàng bán

34.958.196.758 33.302.859.162

Cộng**34.958.196.758 33.302.859.162****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Năm 2015

Năm 2014

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

1.864.830.458 2.159.620.392

Cộng**1.864.830.458 2.159.620.392****5. Chi phí tài chính**

Năm 2015

Năm 2014

Lãi tiền vay AFD

1.234.652.380 1.432.218.411

Cộng**1.234.652.380 1.432.218.411**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	28.805.235.164	27.954.752.359
Chi phí vật liệu, bao bì	156.745.139	157.739.959
Chi phí đồ dùng văn phòng	592.865.176	1.125.708.554
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.593.546.046	864.866.400
Thuế, phí, lệ phí	514.444.764	682.224.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	350.030.386	288.945.283
Chi phí bằng tiền khác	3.437.649.588	2.900.234.271
Cộng	35.450.516.263	33.974.471.816
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.607.139	262.787.293
Chi phí nhân công	35.481.988.574	34.348.523.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.877.822.458	1.150.250.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.015.729.134	3.227.589.375
Chi phí khác bằng tiền	28.839.565.716	27.162.111.987
Cộng	70.408.713.021	66.151.262.414
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	239.048.479	307.015.371
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.723.512.016	8.424.679.164
Lợi nhuận hoạt động tưới tiêu nước	7.636.928.022	7.029.154.752
Lợi nhuận hoạt động khác	1.086.583.994	1.395.524.412
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
c. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.723.512.016	8.424.679.164
Thu nhập hoạt động tưới tiêu nước	7.636.928.022	7.029.154.752
Thu nhập hoạt động khác	1.086.583.994	1.395.524.412
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	239.048.479	307.015.371
Hoạt động tưới tiêu nước (được miễn thuế TNDN)	-	-
Hoạt động khác (thuế suất thuế TNDN 22%)	239.048.479	307.015.371
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	239.048.479	307.015.371

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

9.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	92.691.916.975	92.691.916.975
Phải trả người bán	10.339.574.042	-	-	10.339.574.042
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	2.969.997.423	-	-	2.969.997.423
	13.309.571.465	-	92.691.916.975	106.001.488.440
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	-	109.507.101.881	109.507.101.881
Phải trả người bán	8.942.501.588	-	-	8.942.501.588
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	1.994.285.771	-	-	1.994.285.771
	10.936.787.359	-	109.507.101.881	120.443.889.240

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo: Không có.

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 30.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(16.815.184.906)	(16.815.184.906)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Hội đồng Thành viên và kiểm soát viên và Ban Giám đốc	Lương và thù lao	1.461.800.000	546.133.937

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khai thác thủy lợi và trong cùng một khu vực địa lý tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, Công ty không cần trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	71.382.104.239	71.419.872.623	37.768.384
Tài sản ngắn hạn khác	37.768.384	-	(37.768.384)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	27.667.014	27.821.773	154.759
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	184.800.263	184.955.022	154.759

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lê Phước Hoàng

Tây Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Phó Giám đốc



Trần Quang Tĩnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.878.634.838	1.036.417.672	1.586.038.400	772.751.499.648	790.252.590.558
Mua trong năm	-	71.000.000	-	-	71.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.873.124.661	-	-	-	1.873.124.661
Tặng khác	380.606.701	-	-	14.349.638.854	14.730.245.555
Thanh lý, nhượng bán	(87.973.975)	-	-	-	(87.973.975)
Số dư cuối năm	17.044.392.225	1.107.417.672	1.586.038.400	787.101.138.502	806.838.986.799
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.635.432.820	795.741.272	434.269.800	887.139.900	4.752.583.792
Khấu hao trong năm	1.295.237.029	54.942.873	243.366.144	284.276.412	1.877.822.458
Thanh lý, nhượng bán	(87.973.975)	-	-	-	(87.973.975)
Số dư cuối năm	3.842.695.874	850.684.145	677.635.944	1.171.416.312	6.542.432.275
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.243.202.018	240.676.400	1.151.768.600	771.864.359.748	785.500.006.766
Số dư cuối năm	13.201.696.351	256.733.527	908.402.456	785.929.722.190	800.296.554.524

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 938.896.647 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	690.100.301.236	15.164.765.972	-	6.986.898.695	712.251.965.903
Lãi trong năm 2014	-	-	-	8.117.663.793	8.117.663.793
Kết chuyển tăng vốn	12.820.977.015	(6.731.613.019)	(6.089.363.996)	-	-
Tăng khác	48.659.558.317	-	6.089.363.996	-	-
Trích lập các quỹ năm 2013	-	1.535.823.154	-	(6.986.898.695)	(5.451.075.541)
Số dư cuối năm trước	751.580.836.568	9.968.976.107	-	8.117.663.793	769.667.476.468
Số dư đầu năm nay	751.580.836.568	9.968.976.107	-	8.117.663.793	769.667.476.468
Tăng vốn năm nay	22.207.610.063	(1.768.607.213)	(6.089.363.996)	-	14.349.638.854
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	8.484.463.537	8.484.463.537
Tăng khác	-	-	6.089.363.996	-	6.089.363.996
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển năm 2014	-	2.308.864.857	-	(2.308.864.857)	-
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi năm 2014	-	-	-	(5.808.798.936)	(5.808.798.936)
Số dư cuối năm nay	773.788.446.631	10.509.233.751	-	8.484.463.538	792.782.143.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng	
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	679.667.844	(62.859.647)	779.012.505	(62.859.647)		716.152.858
- Phải thu khác	798.486.089	-	76.555.520	-		76.555.520
- Tiền và các khoản tương đương tiền	37.870.562.392	-	43.241.252.122	-		43.241.252.122
TỔNG CỘNG	39.348.716.325	(62.859.647)	44.096.820.147	(62.859.647)	39.285.856.678	44.033.960.500
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	92.691.916.975	-	109.507.101.881	-		109.507.101.881
- Phải trả người bán	10.339.574.042	-	8.942.501.588	-		8.942.501.588
- Phải trả khác	2.969.997.423	-	1.994.285.771	-		1.994.285.771
TỔNG CỘNG	106.001.488.440	-	120.443.889.240	-	106.001.488.440	120.443.889.240